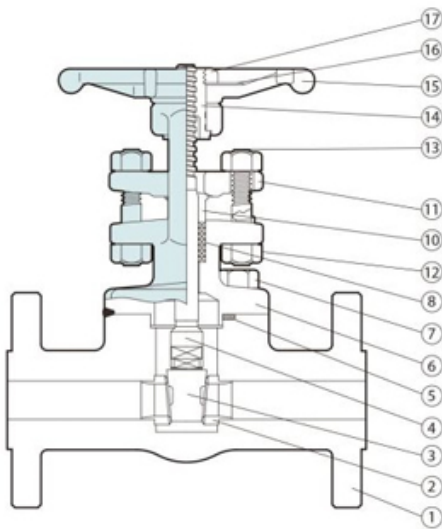




## **VAN CỬA THÉP RÈN A105 NỐI BÍCH ANSI CLASS 150 RF**

|                     |                                                  |
|---------------------|--------------------------------------------------|
| <b>NHÃN HIỆU</b>    | DR                                               |
| <b>TÊN SẢN PHẨM</b> | VAN CỬA THÉP RÈN A105 NỐI BÍCH ANSI CLASS 150 RF |
| <b>Kết Nối</b>      | Mặt bích ANSI Class 150 RF                       |
| <b>Thân Van</b>     | Thép rèn / Forged Steel ASTM A105                |
| <b>Nắp Van</b>      | Thép rèn / Forged Steel ASTM A105                |
| <b>Đĩa Van</b>      | Thép không gỉ / Inox ASTM A182-F6a+13%Cr         |
| <b>Đế Van</b>       | Thép không gỉ / Inox ASTM A276-SS410             |
| <b>Ty Van</b>       | Thép không gỉ / Inox ASTM A276-SS410             |
| <b>Đệm Kín</b>      | Thép không gỉ / Inox 304+phủ than chì            |
| <b>Áp Lực</b>       | Class 150 Lbs                                    |
| <b>Nhiệt Độ</b>     | Max 425°C                                        |
| <b>Sử Dụng</b>      | Xăng, Dầu, Gas, Hơi nóng, Khí nén, Nước,         |
| <b>Kích Cỡ</b>      | DN15 → DN50 ~ (1/2" inch → 2" inch)              |
| <b>Tình Trạng</b>   | Hàng có sẵn, mới 100%                            |

## GATE VALVES – BOLTED / WELDED BONNET – FULL PORT



| No. | Parts         | Material                  | A.S.T.M. |
|-----|---------------|---------------------------|----------|
| 1   | Body          | Forged Steel              | A105N    |
| 2   | Seat Ring     | Stellite 6 faced A276-410 |          |
| 3   | Wedge         | 13Cr Stainless Steel      | A182-F6a |
| 4   | Stem          | 13Cr Stainless Steel      | A276-410 |
| 5   | Gasket        | 304 Spiral Wound Graphite |          |
| 6   | Bonnet        | Forged Steel              | A105N    |
| 7   | Bonnet Bolt   | Alloy Steel               | A193-B7  |
| 8   | Gland Packing | Graphoil                  |          |
| 10  | Gland         | Stainless Steel           | A276-316 |
| 11  | Gland Flange  | Forged Steel              | A105     |
| 12  | Gland Nut     | Carbon Steel              | A194-2H  |
| 13  | Gland Bolt    | Stainless Steel           | A193-B6  |
| 14  | Yoke Sleeve   | 13Cr Stainless Steel      | A582-416 |
| 15  | Handwheel     | Malleable Iron            | A47      |
| 16  | Name Plate    | Aluminum                  |          |
| 17  | Handwheel Nut | Carbon Steel              | A563A    |

## CLASS 150 / 300 / 600 - API 602 / ASME B16.34

Unit: mm (inch)

| Port | Valve Size | Handwheel Diameter | Face to Face |            |             | Center to Top (Open) |            |            | Dia. of Port Openings | Weight Kg (Lb) |            |             |
|------|------------|--------------------|--------------|------------|-------------|----------------------|------------|------------|-----------------------|----------------|------------|-------------|
|      |            |                    | Class 150    | Class 300  | Class 600   | Class 150            | Class 300  | Class 600  |                       | Class 150      | Class 300  | Class 600   |
| Full | 1/2        | 86 (3.39)          | 108 (6.57)   | 140 (5.95) | 165 ( 6.50) | 167 (6.57)           | 151 (5.95) | 151 (5.95) | 13.0 (0.51)           | 3.1 ( 6.8)     | 4.0 ( 8.8) | 4.6 (10.1)  |
|      | 3/4        | 99 (3.90)          | 117 (7.48)   | 152 (7.48) | 190 ( 7.50) | 190 (7.48)           | 190 (7.48) | 190 (7.48) | 18.0 (0.71)           | 4.7 (10.4)     | 6.0 (13.2) | 6.6 (14.6)  |
|      | 1          | 124 (4.88)         | 127 (9.49)   | 165 (9.09) | 216 ( 8.50) | 241 (9.49)           | 231 (9.09) | 241 (9.49) | 31.0 (1.22)           | 8.7 (19.2)     | 11 (24.3)  | 12.2 (26.9) |
|      | 1 1/2      | 138 (5.43)         | 165 (10.7)   | 190 (10.7) | 241 ( 9.50) | 271 (10.7)           | 271 (10.7) | 271 (10.7) | 37.0 (1.46)           | 12.2 (26.9)    | 14 (30.9)  | 15.8 (34.8) |
|      | 2          | 157 (6.18)         | 178 (13.2)   | 216 (12.6) | 292 (11.50) | 335 (13.2)           | 319 (12.6) | 335 (13.2) | 50.8 (2.00)           | 17.8 (39.2)    | 19 (41.9)  | 22.5 (49.6) |

## Sản phẩm khác



—

[Van cổng inox 304 nối hàn](#)

[Xem thêm Van cổng inox 304 nối hàn](#)



—

[Van cửa inox 304 nối hàn A182](#)

[Xem thêm Van cửa inox 304 nối hàn A182](#)



—

## [Van cầu hơi inox a182](#)

[Xem thêm Van cầu hơi inox a182](#)



—

## [Van cổng hàn lồng A105](#)

[Xem thêm Van cổng hàn lồng A105](#)



—

## [Van hồi áp lực inox 304 nối hàn a105](#)

[Xem thêm Van hồi áp lực inox 304 nối hàn a105](#)



—

## [Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150](#)

[Xem thêm Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150](#)